

**CNC DRILL/MILLING UNIT
(MÁY KHOAN/PHAY CNC)**



CNC Drill / Milling Unit (Máy khoan/phay CNC) BO 90 CNC

- Thân máy được đúc bằng gang xám với bề và các thanh dẫn lớn đảm bảo cho quá trình khoan và phay là tối ưu nhất
- Hành trình các trục dài trên tất cả các trục, khả năng tải trọng bàn cao thích hợp gia công các chi tiết lớn
- Động cơ truyền động bằng servo, trục vít bi được gia tải trước với đường kính lớn, thanh dẫn thẳng có chất lượng tốt nhất đảm bảo độ chính xác cao khi gia công với tốc độ lớn
- Đầu trục chính BT40 với hệ thống tự động kẹp chặt
- Bàn xoay được điều khiển bằng khí đảm bảo tốt độ chính xác góc xoay và sự điều chỉnh góc xoay cũng đơn giản
- Hệ thống điều khiển siemen hoàn thiện bao gồm hệ điều khiển Siemens 802C và các động cơ servo.

Standard equipment : siemen802C control, pneumatic rotary table, electric hand wheel, halogen work lamp, central lubrication, , 125 cutter head, collet chuck with 3-16 mm collets, reducing sleeves MT3, MT4, MT5, foundation bolts, operating manual and programming instruction

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: hệ điều khiển siemen 802C, bàn xoay điều khiển bằng khí nén, tay điều khiển, đèn halogen hệ thống bôi trơn trung tâm, đầu cắt 125 mm, ống kẹp đàn hồi 3-16mm, bạc lót MT3, MT4, MT5, bulông nền , sách hướng dẫn sử dụng, sách hướng dẫn lắp đặt



Spec (thông số kỹ thuật)	Unit (đơn vị)	BO 90 CNC
Travel (hành trình các trục X/Y/Z)	Mm	700x510x800
Rapid feed (tốc độ tiến dao nhanh X/Y/Z)	Mm/min	15000
Work feed (tốc độ ăn dao)	Mm/min	1-5000
Table rotation range (5° unit) khả năng xoay của bàn		360°
Spindle nose to table dist (khoảng cách từ trục chính tới bàn máy)	Mm	570
Table size (kích thước bàn)	Mm	630x630
Table load capacity (tải trọng bàn)	Kg	1000
T slot (thông số rãnh chữ T)	Mm	6x18xH8
Head stock mount (kiểu đầu trục chính)		BT 40
Spindle speed (tốc độ trục chính)	Min ⁻¹	0-6000
Drilling capax (khả năng khoan)	Mm	30
Finish bore (doa tinh)	Mm	200
Cutting capax (khả năng cắt)	Cm ³ /min	55
Positioning accuracy (độ chính xác vị trí)	Mm	±0.008
Repeatability (độ chính xác lặp lại)	Mm	±0.005
Angular accuracy (độ chính xác góc độ)		3°
Motor rating (công suất động cơ)	Kw	11
Machine weight (trọng lượng máy)	Kg	4800
Dimension (kích thước máy)	Mm	3550x2350x2100
Part No (số hiệu)		180 025



CNC Drill / Milling Unit (Máy khoan/phay CNC) BO 130 CNC



Standard equipment : Fanuc Oi MC control , electronic hand wheel , RS232 port, central lubrication, work lamp, operating manual and programming instructions

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: Hệ điều khiển Fanuc Oi MC, vô lăng điều khiển bằng tay , cổng RS 232, hệ thống bôi trơn, đèn làm việc, sách hướng dẫn , sách hướng dẫn lắp đặt

Spec (thông số kỹ thuật)	Unit	BO 130 CNC			
Control (hệ điều khiển)		Fanuc Oi MC	Max.torque (momen lớn nhất)		
Spindle dia (đường kính trục chính)	Mm	130	Spindle	Nm	1330
Drilling capac. (khả năng khoan)	Mm	50	- feed motor (động cơ dẫn tiến X,Z)	Nm	22
Counter boring capac (khả năng doa)	Mm	250	- feed motor Y, W (động cơ dẫn tiến)	Nm	30
Spinder taper (độ côn trục chính)		BT50	Spindle speed (tốc độ trục chính)	Mm/min	0.5-1000
Table dimension (kích thước bàn)	Mm	1000x1350	Feed X,Y,W axis/rapid feed (tốc độ dẫn tiến/chạy nhanh)	Mm/min	5-2000/10000
Max.table capac(tải trọng bàn lớn nhất)	Kg	5000	Z axis feed (tốc độ dẫn tiến trục Z)	Mm/min	5000
Spindle center to table surface distance (khoảng cách trục chính tới bàn máy)	Mm	0-1200	Positioning accuracy (độ chính xác vị trí)	Mm	
			- X,Y		0.04
			- Z,W		0.03
Table travel (hành trình bàn)			Rapeatability (độ chính xác lặp lại)	Mm	
			- X,Y		0.02
			- Z,W		0.015
Linear axis X (hành trình trục X)	Mm	1500	Work table rotation accuracy (độ chính xác bàn xoay)		±6”(4x90°)
Tranverse axis W (hành trình ngang W)	Mm	1000	Work table rapeatability (độ chính xác lặp lại của bàn làm việc)		±3”(4x90°)
Axial travel of spindle (Z axis) (hành trình hướng trục của trục chính)	Mm	550	Motor rating (công suất động cơ)	Kw	13.1/15
Head stock travel (hành trình đầu máy) trục Y	Mm	1200	Dimension (kích thước máy)	Mm	5010x3700 x3600
Slot (thông số rãnh chữ T)	Qua/mm	7/22	Weight (trọng lượng máy)	Kg	15000
Slot distance (khoảng cách rãnh)	Mm	250	Part No (số hiệu máy)		180 095



CNC Drill Unit (Máy khoan CNC) BO 110 CNC

- Bàn xoay có khả năng chịu được chi tiết có khối lượng 5 tấn
- 3 trục điều khiển CNC
- Các thanh dẫn được bố trí các ống lồng bảo vệ khỏi phoi và bụi bẩn
- Băng máy với 4 thanh dẫn cho sự dịch chuyển thẳng của bàn
- Ổ bi đỡ trụ hỗ trợ cho sự chính xác của bàn máy
- Tất cả các trục được điều khiển bằng các trục vít bi
- Hệ thống bôi trơn tự động
- Tốc độ trục chính khoan lên tới 1100 vòng/phút
- Động cơ trục chính 11 Kw



Spec (thông số kỹ thuật)	Unit	BO 110 CNC	Spindle speed (tốc độ trục chính)	Rpm	12-1100
Control (hệ điều khiển)		Siemen 802D	Facing slide speed (tốc độ của bàn dao)	rpm	4-130
Spindle dia (đường kính trục chính)	Mm	110	Max.spindle torque (momen xoắn lớn nhất)	Nm	1100
Finish bore (doa tinh)	Mm	240	Max.faceplate torque (momen lớn nhất của bàn mặt)	Nm	1100
Spinder taper (độ côn trục chính)		BT 50	Max. axial feed force (lực dẫn tiến hướng trục lớn nhất)	Kn	13
Table dimension (kích thước bàn)	Mm	1320x950	Spindle feed (dẫn tiến trục chính)	Mm/min	0.5-1000
			Feed (bước tiến X,Y,W)	Mm/min	5000
Max.table capac(tải trọng bàn lớn nhất)	Kg	5000	Feed (bước tiến trục Z)	Mm/min	3600
Spindle center to table surface distance (khoảng cách trục chính tới bàn máy)	Mm	5-905	Feed facing slide (bước tiến mặt trượt)	Mm/min	1180
Table travel (hành trình bàn)			Positioning accuracy (độ chính xác vị trí)	Mm	X 0.04;Y0.05;Z0.06
Linear axis X (hành trình trục X)	Mm	1300	W.table rotation accuracy (độ c.xác bàn xoay)		±6”(4x90°)
Tranverse axis W (hành trình ngang W)	Mm	1200	Work table rapeatability (độ chính xác lặp lại của bàn làm việc)		±3”(4x90°)
Axial travel of spindle (Z axis) (hành trình hướng trục của trục chính)	Mm	550	Motor rating (công suất động cơ)	Kw	13.1/15
Head stock travel (hành trình đầu máy) trục Y	Mm	900	Dimension (kích thước máy)	Mm	5010x3700 x3600
Facing slide travel (hành trình trượt)	Mm	160	Weight (trọng lượng máy)	Kg	15000
Max.work dia facing slide (đường kính mặt trượt lớn nhất)	Mm	630	Part No (số hiệu máy)		180 095
Table rotation (bàn xoay)		360°			

Standard equipment: Siemens 802D, preload ball screws,, central lubrication, electronic hand wheel, RS 232 port, PC tranfer software, programming instruction,operator manual

Các thiết bị tiêu chuẩn kèm theo: hệ điều khiển 802 D, trục vít bi ứng tải, bôi trơn trung tâm, điều khiển cầm tay, cổng RS 232, bộ chuyển đổi phần mềm sang máy tính, sách hướng dẫn lắp đặt, sách hướng dẫn sử dụng

